

<p>자기소개</p> <p>발표내용소개</p>	<p>Xin chào tất cả các quý vị, tôi là Ngọc, hiện đang học tại trường Hàn ngữ Kanata.</p> <p>안녕하십니까? 현재 가나다 어학당에서 공부하고 있는 응옥입니다.</p> <p>Nội dung mà tôi thuyết trình hôm nay là kế hoạch trong tương lai của mình.</p> <p>오늘 제가 발표하는 내용은 제 미래 계획입니다.</p> <p>Trước tiên, xin gửi lời cảm ơn đến thầy cô, các bạn trong lớp đã tham gia buổi thuyết trình.</p> <p>먼저 프레젠테이션에 참석해주신 선생님, 반 친구들께 감사드립니다.</p> <p>Tôi xin phép được bắt đầu</p> <p>시작하도록 하겠습니다.</p>
<p>발표내용</p> <p>(100-600자)</p>	<p>Xin chào! 안녕하십니까?</p> <p>Tôi là Ngọc.</p> <p>제 이름은 응옥입니다.</p> <p>Dù bạn là ai, bạn đều có một kế hoạch nghề nghiệp để làm việc trong tương lai. Tôi cũng vậy.</p> <p>당신은 누구든지 당신도 미래에 일하러(일하려는) 계획이 있습니다. 저도 그렇습니다.</p> <p>Hiện tại tôi đang là kế toán cho một công ty xây dựng của Hàn Quốc.</p> <p>현재, 저는 한국 건설 회사(회사에서) 다니는 회계입니다(회계 일을 합니다.)</p> <p>Tôi đã làm việc ở đây được 3 năm kể từ khi tôi tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán.</p> <p>저는 회계 전공 졸업 후에 여기에서 일하는(일한) 지 3년이 넘었습니다.</p>

Trong thời gian làm việc tại đây, tuy tôi đã học được nhiều điều nhưng tất nhiên là chưa đủ.

여기에서 일하는 동안 많은 것을 배웠지만 그것만으로는 충분하지 않습니다.

Tôi suy nghĩ mình cần phải học thêm một điều gì đó.

저는 다른 것을 추가로 배워야 한다고 생각이 있었습니다 (생각했습니다.)

Tôi nhận thấy so với những điều mà tôi học ở trường đại học chỉ là những điều cơ bản thì thực tế khó hơn nhiều, để bổ sung thêm kiến thức tôi dự định sẽ đăng ký một khóa đào tạo thực tế ngắn hạn về kế toán.

생각해 보니까 대학교에 다녔을 때 배운 것만 기본입니다. 그거보다 (것은 단지 기본적인 것 뿐이기 때문에

그거보다 실제 훨씬 더 어렵습니다. 저는 많은 지식을 추가하기 위해서 실제 회계에 대해 단기 교육과정을 등록 할 계획입니다.

Qua tìm hiểu **tôi cũng** nhận thấy hiện nay **ngôn ngữ là một công cụ không thể thiếu** nếu bạn muốn phát triển bản thân.

제가 알아보니까 오늘날에는 자신을 발전하고 싶다면 언어는 없으면 안 된공구입니 (**부족할 수 없는 수단입니다**

Ngoài tiếng Anh, tôi nghĩ mình cần thêm một ngôn ngữ. Nên tôi đã học tiếng Hàn, tôi nghĩ đây là một lựa chọn đúng đắn.

저는 영어 말고도 다른 언어가 추가로 필요하다고 생각되서 한국어를 배우기로 했습니다. 저는 이것이 맞는 선택이라고
생각합니다.

Những năm gần đây, các doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư vào Việt Nam với nhiều lĩnh vực. Tôi tin rằng cùng với chuyên ngành kế toán của mình nếu tôi biết thêm tiếng Hàn thì lương của tôi sẽ cao hơn.

최근 몇 년 동안 한국 기업들은 베트남에 많은 영역에 투자하고 있습니다. 회계 전공이랑 한국어를 잘하면

월급을(월급이) 더 많다고 믿습니다.

Ngoài việc muốn phát triển bản thân, để có cơ hội nghề nghiệp tốt hơn thì tôi cũng rất thích nền văn hóa của Hàn Quốc.

좋은 직업기회와 자신을 더 발전하고 싶은 거 말고도 저도(저는) 한국문화를 너무 좋아합니다

Tôi đã học tiếng Hàn được 1.5 năm rồi, nhưng tiếng Hàn của tôi vẫn chưa tốt.

저는 한국어를 배운 지 1.5 년이 됐지만 아직 잘 못 해요.

Có lẽ tôi phải có kế hoạch học tập nghiêm túc và dành nhiều thời gian hơn để học tiếng Hàn.

한국어를 공부하러 진지하게 공부 계획이 있고 더 많은 시간을 할애해야 합니다.

Tôi dự định sẽ đăng ký học văn bằng 2 ngôn ngữ Hàn tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn vào tháng 8 năm nay. Thời gian học sẽ mất khoảng 2 năm và tôi sẽ học vào buổi tối sau khi tan ca. Tôi nghĩ vừa học và vừa làm là một điều không dễ tuy nhiên nếu tôi cố gắng hết mình tôi tin rằng tôi sẽ hoàn thành được kế hoạch của mình.

올해 8 월에 호치민 인문사회과학대학교에서 한국어 2 번째 학위증서를 (제 2 전공으로 한국어 학위증서를 신청할

예정입니다) . 공부 기간은 2 년 정도 걸릴 것 같아요. 퇴근하고 나서 학교에 갈 겁니다. 공부하면서 일하는 것이 쉽지

않다고 생각하지만 최선을 다한다면 반드시 계획을 이를 겁니다.

Vì gia đình tôi ở Bà Rịa Vũng Tàu nên sau khi tốt nghiệp tôi dự định sẽ trở về quê và tìm kiếm một công việc tại công ty Hàn Quốc phù hợp với năng lực của bản thân.

우리 가족은 바 리아 봉따우에 있기 때문에 졸업 후에 고향으로 돌아가 제 능력에 맞는 한국 회사에서 취업 할 계획하고

있습니다.(계획입니다) .

결론

제가 발표하는 내용은 여기까지 마무리하겠습니다. 경청해주셔서 감사합니다.